

THÔNG BÁO THAY ĐỔI HẠN MỨC CHÀO BÁN CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh thông báo thay đổi hạn mức chào bán chứng quyền có bảo đảm của các mã chứng khoán cơ sở như sau:

STT	Mã CKCS	Hạn mức chào bán cũ	Hạn mức chào bán mới
1	ACB	400.527.493	397.527.493
2	FPT	104.499.303	105.324.969
3	HDB	376.569.846	371.569.846
4	HPG	318.091.401	327.095.434
5	MBB	254.863.863	259.363.863
6	MSN	59.871.084	60.621.084
7	MWG	73.012.258	76.512.258
8	SHB	380.153.053	377.585.773
9	STB	130.399.692	129.333.026
10	TCB	307.958.877	313.320.832
11	VHM	96.520.233	97.974.083
12	VNM	61.238.998	59.638.998
13	VPB	365.223.363	366.940.605
14	VRE	76.830.758	76.360.391

Như vậy danh sách cổ phiếu đáp ứng điều kiện là chứng khoán cơ sở của chứng quyền có bảo đảm và hạn mức còn được phép chào bán được áp dụng từ ngày 30/06/2026 như sau:

STT	Mã chứng khoán	Khối lượng cổ phiếu lưu hành	Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng hạn mức chào bán	Hạn mức chào bán còn lại
1	ACB	5.804.421.957	4.869.329.579	486.932.957	397.527.493
2	FPT	1.714.326.422	1.379.004.173	137.900.417	105.324.969
3	HDB	5.005.276.323	3.948.662.491	394.866.249	371.569.846
4	HPG	8.442.964.520	4.546.536.394	454.653.639	327.095.434
5	LPB	2.987.282.100	2.785.043.101	278.504.310	271.554.387
6	MBB	8.054.999.909	3.627.971.959	362.797.195	259.363.863
7	MSN	1.460.374.611	824.527.505	82.452.750	60.621.084
8	MWG	1.468.423.529	1.086.192.884	108.619.288	76.512.258
9	SHB	5.343.703.838	3.986.403.063	398.640.306	377.585.773
10	SSB	3.428.800.000	1.662.968.000	166.296.800	160.086.900
11	SSI	2.501.097.752	1.657.977.699	165.797.769	165.797.769
12	STB	1.885.215.716	1.729.496.897	172.949.689	129.333.026
13	TCB	7.086.240.414	3.809.562.846	380.956.284	313.320.832
14	TPB	2.774.046.873	1.451.936.133	145.193.613	127.261.975
15	VHM	4.107.412.004	1.070.802.309	107.080.230	97.974.083
16	VIB	3.404.005.710	2.144.523.597	214.452.359	192.917.185
17	VIC	7.706.031.024	2.428.940.978	242.894.097	238.760.764
18	VJC	769.092.961	339.246.905	33.924.690	32.909.655
19	VNM	2.089.955.445	811.738.694	81.173.869	59.638.998

STT	Mã chứng khoán	Khối lượng cổ phiếu lưu hành	Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng hạn mức chào bán	Hạn mức chào bán còn lại
20	VPB	7.933.923.601	4.211.326.647	421.132.664	366.940.605
21	VRE	2.272.318.410	900.974.249	90.097.424	76.360.391